

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2021/DS-PT

Ngày: 17 - 3 - 2021

Về việc “Tranh chấp di sản thừa kế”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Lễ.

Các Thẩm phán:

1. Ông Trương Văn Hai;

2. Bà Phạm Thị Minh Châu.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Kiên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Phạm Trường San – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 209/2020/TLPT-DS ngày 12 tháng 10 năm 2020 về việc “Tranh chấp di sản thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 129/2020/DS-ST, ngày 28/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện CM bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 203/2020/QĐ-PT ngày 12 tháng 10 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Trần Văn S (S), sinh năm 1956;

1.2. Bà Trần Thị Y, sinh năm 1965;

1.3. Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1964;

Cùng cư trú: Số 194/1, ấp LH, thị trấn CM, huyện CM, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Yến là Luật sư Lại Văn Giang – Công ty TNHH MTV Tấn Thành thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Ông Trần Văn S2(K), sinh năm 1953;

Cư trú: Ấp LH, thị trấn CM, huyện CM, tỉnh An Giang.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trần Văn T, sinh năm 1957. Cư trú: Ấp LH, thị trấn CM, huyện CM, tỉnh An Giang.

3.2. Ông Trần Văn K2, sinh năm 1940;

Cư trú: Số 183, ấp LH, thị trấn CM, huyện CM, tỉnh An Giang.

3.3. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1962;

3.4. Ông Trần Minh T2, sinh năm 1984;

3.5. Bà Lê Thị K3 T3, sinh năm 1983;

3.6. Trần Minh C, sinh ngày 31/7/2009.

3.7. Trần Thiên P, sinh ngày 05/12/2017.

Người đại diện hợp pháp của của Trần Minh C, Trần Thiên P: Ông Trần Minh T2 (cha ruột) và bà Lê Thị K3 T3 (mẹ ruột), là đại diện theo pháp luật.

Cùng cư trú: Số 194/1, ấp LH, thị trấn CM, huyện CM, tỉnh An Giang.

Người kháng cáo: Bà Trần Thị Y là bị đơn trong vụ án và ông Trần Văn T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

(Nguyên đơn ông S, bà Y, ông Đ; bị đơn ông S2 và người liên quan ông T, ông T2 có mặt; người liên quan ông K2, bà T3 vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đơn khởi kiện, tờ tự khai các đồng nguyên đơn trình bày:

Cụ Trần Văn N, chết năm 1968, cụ Ngô Thị T4, chết ngày 01/4/2008 hai cụ có 06 người con: Ông Trần Văn K2, sinh năm 1948; ông Trần Văn S2, sinh năm 1953; ông Trần Văn S, sinh năm 1956; ông Trần Văn T, sinh năm 1957; ông Trần Văn Đ, sinh năm 1964; bà Trần Thị Y, sinh năm 1965. Di sản để lại 8.500m² đất, sau khi cụ Nhân chết, thì mẹ của các ông, bà có cho ông K2 phần đất diện tích khoảng 2.500m², đến năm 1990, thì ông K2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Còn lại diện tích đất 4.095m² thuộc thửa 3556, 3557 và 3314, tờ bản đồ số 01, do Ủy ban nhân dân huyện CM cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00517 QSDĐ/bB ngày 22/6/1990 cho bà Ngô Thị T4 đất tọa lạc xã LĐA, huyện CM, tỉnh An Giang và diện tích đất 1.968,90m² thuộc thửa 15, 23 và 4, tờ bản đồ số 22, do Ủy ban nhân dân huyện CM cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00823 QSDĐ/dB ngày 19/9/2003 cho cụ Ngô Thị T4, đất tọa lạc thị trấn CM, huyện CM, tỉnh An Giang, đều không để lại di chúc. Các nguyên đơn xác định yêu cầu như sau: không tranh chấp phần ông K2 được hưởng diện tích khoảng 2.500m². Yêu cầu được chia diện tích đất còn lại là 4.095m² và diện tích đất 1.968,90m², chia theo pháp luật, sau khi trừ phần diện tích mồ mả và lối đi chung vào mồ mả.

Bị đơn ông Trần Văn S2 trình bày: Thống nhất theo lời trình bày của nguyên đơn về thời gian cha, mẹ chết, số anh, em và di sản của cha mẹ để lại hiện nay là

diện tích đất 4.095m² Ủy ban nhân dân huyện CM cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00517 QSDĐ/bB ngày 22/6/1990 cho bà Ngô Thị T4 diện tích đất 1.968,90m², do Ủy ban nhân dân huyện CM cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00823 QSDĐ/dB ngày 19/9/2003 cho bà Ngô Thị T4, đất tọa lạc thị trấn CM, huyện CM, tỉnh An Giang. Tuy nhiên, khoảng vào năm 1981, mẹ chia đều cho các con gồm: Sang, Sáng, Trọng, Đải mỗi người canh tác 1.200m². Việc chia đất chỉ nói miệng, nhưng có giao đất cho các con canh tác, năm 2000 ông T bán phần đất diện tích 1.200m² cho ông với giá 01 (một) lượng vàng 24k, việc bán này có làm giấy tờ. Nay ông yêu cầu, Tòa án công nhận phần đất mà mẹ cho lúc trước 1.200m² (nay đo đạc có dư là 1.476m² tại các mốc điểm 22, 23, 20, 21 của bản vẽ sơ đồ khu đất đo vẽ ngày 28/02/2018) và phần đất 1.200m² mà ông T đã bán cho ông (nay đo đạc thực tế là 1.039m² tại các mốc điểm 16, 17, 26, 27 của bản vẽ sơ đồ khu đất đo vẽ ngày 28/02/2018) là phần ông T được hưởng. Ông yêu cầu giữ nguyên phần này cho ông sử dụng, 02 phần diện tích này hiện tại ông đang trồng chanh, ông không đồng ý chia thừa kế. Đối với diện tích còn lại tại các mốc điểm của bản vẽ sơ đồ khu đất đo vẽ ngày 28/02/2018 thì ông đồng ý để anh em chia thừa kế, ông không yêu cầu chia thừa kế trong phần diện tích đất này. Trường hợp, ông có sử dụng diện tích đất nhiều hơn kỹ phân của những người còn lại thì ông cũng không đồng ý hoàn giá trị cho những người còn lại, vì di sản của cha mẹ để lại đã được chia đều cho các anh, em trước đó và ông đã sử dụng ổn định từ đó cho đến nay. Ông không tranh chấp phần ông K2 được hưởng diện tích khoảng 2.500m², mà mẹ ông lúc còn sống đã chia cho ông K2.

Ông Trần Văn T trình bày: Thống nhất theo lời trình bày của ông S2 về thời gian cha mẹ chết, số anh em và di sản của cha mẹ. Ông T không có yêu cầu chia thừa kế, kể cả phần ông K2, ông xin rút lại yêu cầu kháng cáo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H, ông Trần Minh T2, bà Lê Thị K3 trình bày: thống nhất theo ý kiến của ông Đải, không có yêu cầu gì trong vụ kiện này, do ông Đ quyết định. Vì bận làm ăn nên xin Tòa án xét xử vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 129/2020/DS-ST, ngày 28/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện CM quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 144, Điều 147, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Các Điều 620, Điều 649, Điều 650, Điều 651 Bộ luật dân sự 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của các ông Trần Văn Đ, Trần Văn S đối với ông Trần Văn S2.

Chấp nhận một phần yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Trần Thị Y đối với ông Trần Văn S2.

+ Ông Trần Văn S2 được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 1.437,5 m² (tại các điểm 58, 59, 60, 24, 23, 22), nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00517 QSDĐ/bB do Ủy ban nhân dân huyện CM cấp cho bà Ngô Thị T4 ngày 22/6/1990.

+ Công nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn T giao kỷ phần được hưởng cho ông Trần Văn S2. Ông Trần Văn S2 được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 1.029,1m² (tại các điểm 61, 62, 63, 64, 27, 69, 26, 25), nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00517 QSDĐ/bB do Ủy ban nhân dân huyện CM cấp cho bà Ngô Thị T4 ngày 22/6/1990.

+ Ông Trần Văn Đ được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 454m² (tại các điểm 64, 65, 28, 27) và phần đất diện tích 913,1m² (tại các mốc điểm 66, 67, 68, 11, 57, 31, 30, 29), nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00517 QSDĐ/bB do Ủy ban nhân dân huyện CM cấp cho bà Ngô Thị T4 ngày 22/6/1990 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00823 QSDĐ/bB do Ủy ban nhân dân huyện CM cấp cho bà Ngô Thị T4 ngày 19/9/2003.

+ Ông Trần Văn S được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 1.301,3m² (tại các điểm 1, 2, 3, 4, 8, 7, 5, 6, 9, 12, 11, 57), nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00823 QSDĐ/bB do Ủy ban nhân dân huyện CM cấp cho bà Ngô Thị T4 ngày 19/9/2003.

Ông Trần Văn S2 có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Trần Văn Đ số tiền 768.360.000đ;

Ông Trần Văn S2 có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Trần Văn S số tiền 778.230.000đ;

Ông Trần Văn S2 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Trần Thị Y số tiền 973.425.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Giao cho các hàng thừa kế của cụ Trần Văn N (mất năm 1968) và cụ Ngô Thị T4 (mất năm 2008) được quyền quản lý, sử dụng phần đất là lối đi chung diện tích 338,2m² (tại các điểm 20, 21, 58, 59; 19, 20, 59, 60; 17, 18, 61, 62; 16, 17, 62, 63, 64; 15, 16, 64, 65; 14, 15, 65, 66; 13, 14, 66, 67; 12, 13, 67, 68), nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00517 QSDĐ/bB do Ủy ban nhân dân huyện CM cấp cho bà Ngô Thị T4 ngày 22/6/1990 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00823 QSDĐ/bB do Ủy ban nhân dân huyện CM cấp cho bà Ngô Thị T4 ngày 19/9/2003.

Giao cho các hàng thừa kế của cụ Trần Văn N (mất năm 1968) và cụ Ngô Thị T4 (mất năm 2008) được quyền quản lý, sử dụng phần đất mồ mã diện tích 330m² (tại các điểm 66, 65, 28, 29) và khu đất nghĩa địa 122,4m² (tại các điểm 4,

5, 7, 8), nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00517 QSDĐ/bB do Ủy ban nhân dân huyện CM cấp cho bà Ngô Thị T4 ngày 22/6/1990 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00823 QSDĐ/bB do Ủy ban nhân dân huyện CM cấp cho bà Ngô Thị T4 ngày 19/9/2003.

(Bản đồ vẽ hiện trạng khu đất tranh chấp của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh CM ngày 28/02/2018 và ngày 26/3/2020 là một bộ phận không thể tách rời bản án).

Các ông Trần Văn S2, Trần Văn Đ và Trần Văn S có nghĩa vụ di dời vật, công trình kiến trúc hoặc cây trồng trên các phần đất thuộc quyền quản lý, sử dụng chung của các hàng thừa kế của cụ Trần Văn N (mất năm 1968) và cụ Ngô Thị T4 (mất năm 2008).

Các ông Trần Văn S2, Trần Văn Đ và Trần Văn S có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành các thủ tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo qui định của pháp luật về đất đai.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo bản án và thời hiệu để yêu cầu thi hành bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngày 11 tháng 9 năm 2020, của bà Trần Thị Y và ông Trần Văn T làm đơn kháng cáo toàn bộ nội dung Bản án sơ thẩm, yêu cầu được nhận hiện vật đối với kỹ phần thừa kế mà bà được hưởng.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Trần Thị Y không rút yêu cầu khởi kiện và xin thay đổi nội dung kháng cáo, xin được nhận thừa kế bằng giá trị theo chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá Đông Á ngày 24/11/2020. Ông Trần Văn T rút lại yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Phần tranh luận tại phiên tòa:

Phát biểu của Luật sư bảo vệ cho bà Trần Thị Y: Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện di sản của cụ Nhân, cụ Thiệp để lại hiện nay là diện tích 4.095m² và diện tích 1.968,90m², cấp sơ thẩm căn cứ vào biên bản định giá ngày 21/7/2017 chia giá trị cho các thừa kế là chưa phù hợp, không đồng ý bản án sơ thẩm bà Yến kháng cáo xin nhận giá trị đối với kỹ phần được chia, nhưng theo quy định thì không đủ điều kiện để tách thừa. Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà Trần Thị Y có thay đổi yêu cầu kháng cáo là xin được nhận giá trị theo chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần thẩm định giá Đông Á ngày 24/11/2020 chia theo pháp luật quy định. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang nêu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã tiến hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự hiện hành, không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm. Về chi phí tố tụng, án phí các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các tài liệu chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục: Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành đúng trình tự thủ tục, bà Yến, ông T kháng cáo trong hạn luật định và có đóng tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xem xét chấp nhận.

[2] Trên cơ sở các chứng cứ thu thập trong quá trình giải quyết vụ án thì nội dung vụ án được xác định như sau: Nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Trần Văn N, cụ Ngô Thị T4 để lại, cụ Nhân (sinh năm 1920, chết năm 1968), cụ Thiệp (sinh năm 1924, chết năm 2008) tính đến thời điểm khởi kiện ngày 10/9/2018 thì thời hiệu chia thừa kế vẫn còn theo Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015, cụ Nhân, cụ Thiệp chung sống với nhau có 06 người con gồm: Trần Văn K2, Trần Văn S2, Trần Văn S, Trần Văn T, Trần Văn Đ và Trần Thị Y. Do đó, xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nhân, cụ Thiệp 06 người gồm: Trần Văn K2, Trần Văn S2, Trần Văn S, Trần Văn T, Trần Văn Đ và Trần Thị Y, mỗi thừa kế được hưởng kỷ phần bằng nhau. Tuy nhiên, ông Trần Văn K2 có văn bản từ chối nhận di sản, ông Trần Văn T nhường kỷ phần được hưởng cho ông Trần Văn S2.

Cụ Nhân, cụ Thiệp chết không để lại di chúc nên tài sản được chia theo pháp luật, tài sản cụ Nhân, cụ Thiệp để lại gồm diện tích đất 4.095m^2 (qua đo đạc thực tế là 4.172m^2 tăng 77m^2) đã được UBND huyện CM cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00517/bB ngày 22/6/1990 và diện tích $1.968,9\text{m}^2$ (qua đo đạc thực tế là $1.753,6\text{m}^2$ giảm $215,3\text{m}^2$) đã được UBND huyện CM cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00823/bB ngày 19/9/2003 cho bà Ngô Thị T4. Ông S2, Đai và bà Yến yêu cầu chia thừa kế 02 diện tích đất trên theo quy định của pháp luật.

[3] Các đương sự thống nhất không tranh chấp cây trồng có trên đất, diện tích đất nghĩa địa $122,4\text{m}^2$ nổi các mốc điểm 4, 5, 7, 8; đất mồ mả 330m^2 gồm 358m^2 (nổi các mốc điểm 14, 15, 28, 29) - 28m^2 (nổi các mốc điểm 14, 15, 65, 66). Phía các nguyên đơn yêu cầu xem xét chừa lối đi chung vào các ngôi mộ và Tòa án đã tiến hành yêu cầu Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện CM đo vẽ và xác định lối đi chung có diện tích $338,2\text{m}^2$ (nổi các mốc điểm 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 68), và diện tích 2.500m^2 đã cho ông K2 năm 1990 và ông K2 được cấp quyền sử dụng đất nên không ai tranh chấp đối với diện tích đất này xét yêu cầu và tự nguyện thỏa thuận này là phù hợp nên cấp sơ thẩm công nhận là có căn cứ. Nguyên đơn yêu cầu xin được chia thừa kế nhưng nhận bằng hiện vật, căn cứ vào Quyết định số 08/2000/QĐ- UBND tỉnh An Giang ngày 25/2/2020 về việc ban hành Quy định về các định mức sử dụng đất trên địa bàn tỉnh An Giang, tại Chương III, Điều 6, khoản 1, điểm a, đất trồng cây

lâu năm là phải đủ 500m² mới được tách thửa, nên cấp sơ thẩm chia thừa kế bằng giá trị là có căn cứ. Nhưng khi xét xử sơ thẩm vào năm 2000 cấp sơ thẩm căn cứ vào biên bản định giá ngày 21/7/2017 là làm ảnh hưởng thiệt hại của các thừa kế khác. Tại phiên tòa bà Yên có xin thay đổi yêu cầu được nhận bằng giá trị theo chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần thẩm định giá Đông Á ngày 24/11/2020 là có căn cứ, phù hợp pháp luật. Cấp phúc thẩm đã cho các đương sự tự thỏa thuận chọn Công ty Thẩm định giá, nhưng nguyên đơn và bị đơn không đồng ý chọn nên Tòa án đã chỉ định chọn Công ty Cổ phần thẩm định giá Đông Á.

Tổng diện tích đất tranh chấp còn lại $(4.172\text{m}^2 + 1.753,6\text{m}^2) - (122,4\text{m}^2 + 330\text{m}^2 + 338,2\text{m}^2) = 5.135\text{m}^2$. Tổng giá trị di sản chia thừa kế là:

$$1.437,5\text{m}^2 \times 5.000.000 \text{ đồng} = 7.187.500.000 \text{ đồng}$$

$$3.697,5\text{m}^2 \times 342.000 \text{ đồng} = 1.264.545.000 \text{ đồng}$$

Tổng cộng $7.187.500.000 \text{ đồng} + 1.264.545.000 \text{ đồng} = 8.452.045.000 \text{ đồng}$ chia làm 06 kỷ phần, mỗi kỷ phần là 1.408.674.000 đồng.

Sau khi cụ Thiệp, cụ Nhân mất thì ông Sang tiếp tục quản lý sử dụng di sản này thời gian dài, Hội đồng xét xử nghĩ nên xem xét công gìn giữ tôn tạo của ông Sang để giải quyết cho ông Sang được hưởng 01 kỷ phần thừa kế theo Án lệ số 05/2016/AL của Tòa án nhân dân Tối cao. Do ông K2 từ chối nhận di sản, ông T tự nguyện giao cho ông Sang hưởng kỷ phần, bà Yên yêu cầu được nhận đất canh tác, xây dựng nhà. Xét thấy, việc từ chối nhận di sản của ông K2 phù hợp Điều 620 Bộ luật dân sự năm 2015 và sự tự nguyện của ông T giao kỷ phần được hưởng cho ông Sang là không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên cấp sơ thẩm công nhận sự tự nguyện của ông K2 và ông T là có căn cứ.

Như vậy ông Trần Văn S2 được hưởng 02 kỷ phần + 01 kỷ phần ông Trần Văn T : $1.408.674.000 \text{ đồng} \times 3 = 4.226.022.000 \text{ đồng}$. Ngoài ra, ông Sang có trách nhiệm hoàn giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế khác. Cụ thể:

- Hoàn cho bà Trần Thị Y 1.408.674.000 đồng;

- Do, ông Trần Văn Đ đang quản lý sử dụng diện tích: $1.367,1\text{m}^2 \times 342.000 \text{ đồng} = 467.548.200 \text{ đồng}$;

Nên ông Sang hoàn cho ông Đãi: $1.408.674.000 \text{ đồng} - 467.548.200 \text{ đồng} = 941.126.000 \text{ đồng}$;

- Do, ông Trần Văn S đang quản lý sử dụng diện tích: $1.301,3\text{m}^2 \times 342.000 \text{ đồng} = 445.044.600 \text{ đồng}$.

Nên ông Sang hoàn cho ông S2 : $1.408.674.000 \text{ đồng} - 445.044.600 \text{ đồng} = 963.629.400 \text{ đồng}$.

[4] Chi phí tố tụng :

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ sơ thẩm là: 500.000 đồng ông Đãi tự nguyện chịu (ông Đãi đã nộp xong).

Chi phí thẩm định giá tài sản tại cấp phúc thẩm là: 2.000.000 đồng (do bà Trần Thị Y tạm ứng). Ông Trần Văn S2 phải chịu 1.000.000 đồng, ông Trần Văn

Đ, Trần Văn S, bà Trần Thị Y mỗi người phải chịu 333.000 đồng. Ông Sang có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Yến 1.000.000 đồng, ông Đải, ông S2 mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Yến 333.000 đồng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Đây là vụ án tranh chấp về thừa kế do đó các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được nhận thừa kế, nhưng cấp sơ thẩm lại miễn án phí cho ông Sang, ông S2, ông T là chưa đúng theo quy định pháp luật, cần rút kinh nghiệm.

Ông Trần Văn S2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 112.226.022 đồng.

Ông Trần Văn Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 40.233.780 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm nộp án phí 6.987.000 đồng theo biên lai thu số 0012543 ngày 29/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện CM. Ông Đải phải nộp tiếp là 33.246.780 đồng.

Bà Trần Thị Y phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 54.260.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 6.987.000 đồng theo biên lai thu số 0012536 ngày 20/01/2019, bà Yến phải nộp tiếp là 47.273.000 đồng.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị Y, ông Trần Văn T không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 289; khoản 2, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Các Điều 620, Điều 649, Điều 650, Điều 651 Bộ luật dân sự 2015;

Án lệ số 05/2016/AL của Tòa án nhân dân Tối cao;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn T;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Y;

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 129/2020/DS-ST, ngày 28/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện CM,

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của các bà Trần Thị Y, ông Trần Văn Đ, Trần Văn S đối với ông Trần Văn S2.

1.1. Ông Trần Văn S2 được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 1.437,5 m² (tại các điểm 58, 59, 60, 24, 23, 22), nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00517 QSDĐ/bB do Ủy ban nhân dân huyện CM cấp cho bà Ngô Thị T4 ngày 22/6/1990 (theo Bản đồ vẽ hiện trạng khu đất tranh chấp của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh CM ngày 28/02/2018 và ngày 26/3/2020).

1.2. Công nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn T giao kỹ phần được hưởng cho ông Trần Văn S2. Ông Trần Văn S2 được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 1.029,1m² (tại các điểm 61, 62, 63, 64, 27, 69, 26, 25), nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00517 QSDĐ/bB do Ủy ban nhân dân huyện CM cấp cho bà Ngô Thị T4 ngày 22/6/1990 (theo Bản đồ vẽ hiện trạng khu đất tranh chấp của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh CM ngày 28/02/2018 và ngày 26/3/2020).

1.3. Ông Trần Văn Đ được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 454m² (tại các điểm 64, 65, 28, 27) và phần đất diện tích 913,1m² (tại các mốc điểm 66, 67, 68, 11, 57, 31, 30, 29), nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00517 QSDĐ/bB do Ủy ban nhân dân huyện CM cấp cho bà Ngô Thị T4 ngày 22/6/1990 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00823 QSDĐ/bB do Ủy ban nhân dân huyện CM cấp cho bà Ngô Thị T4 ngày 19/9/2003 (theo Bản đồ vẽ hiện trạng khu đất tranh chấp của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh CM ngày 28/02/2018 và ngày 26/3/2020).

1.4. Ông Trần Văn S được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 1.301,3m² (tại các điểm 1, 2, 3, 4, 8, 7, 5, 6, 9, 12, 11, 57), nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00823 QSDĐ/bB do Ủy ban nhân dân huyện CM cấp cho bà Ngô Thị T4 ngày 19/9/2003 (theo Bản đồ vẽ hiện trạng khu đất tranh chấp của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh CM ngày 28/02/2018 và ngày 26/3/2020).

2. Ông Trần Văn S2 có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Trần Văn Đ số tiền 941.126.000 đồng (Chín trăm bốn mươi một triệu, một trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

3. Ông Trần Văn S2 có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Trần Văn S số tiền 963.629.400 đồng (Chín trăm sáu mươi ba triệu, sáu trăm hai mươi chín nghìn, bốn trăm đồng).

4. Ông Trần Văn S2 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Trần Thị Y số tiền 1.408.674.000 đồng (Một tỷ, bốn trăm lẻ tám triệu, sáu trăm bảy mươi bốn nghìn đồng).

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

6. Giao cho các hàng thừa kế của cụ Trần Văn N (mất năm 1968) và cụ Ngô Thị T4 (mất năm 2008) được quyền quản lý, sử dụng phần đất là lối đi chung diện tích 338,2m² (tại các điểm 20, 21, 58, 59; 19, 20, 59, 60; 17, 18, 61, 62; 16, 17, 62, 63, 64; 15, 16, 64, 65; 14, 15, 65, 66; 13, 14, 66, 67; 12, 13, 67, 68), nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00517 QSDĐ/bB do Ủy ban nhân dân huyện CM cấp cho bà Ngô Thị T4 ngày 22/6/1990 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00823 QSDĐ/bB do Ủy ban nhân dân huyện CM cấp cho bà Ngô Thị

T4 ngày 19/9/2003 (theo Bản đo vẽ hiện trạng khu đất tranh chấp của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh CM ngày 28/02/2018 và ngày 26/3/2020 là một bộ phận không thể tách rời bản án).

7. Giao cho các hàng thừa kế của Nhân và cụ Thiệp được quyền quản lý, sử dụng phần đất mả mả diện tích 330m² (tại các điểm 66, 65, 28, 29) và khu đất nghĩa địa 122,4m² (tại các điểm 4, 5, 7, 8), nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00517 QSDĐ/bB do Ủy ban nhân dân huyện CM cấp cho bà Ngô Thị T4 ngày 22/6/1990 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00823 QSDĐ/bB do Ủy ban nhân dân huyện CM cấp cho bà Ngô Thị T4 ngày 19/9/2003 (theo Bản đo vẽ hiện trạng khu đất tranh chấp của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh CM ngày 28/02/2018 và ngày 26/3/2020).

8. Các ông Trần Văn S2, Trần Văn Đ và Trần Văn S có nghĩa vụ di dời vật, công trình kiến trúc hoặc cây trồng trên các phần đất thuộc quyền quản lý, sử dụng chung của các hàng thừa kế của cụ Nhân và cụ Thiệp.

9. Các ông Trần Văn S2, Trần Văn Đ và Trần Văn S có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành các thủ tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo qui định của pháp luật về đất đai.

10. Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ sơ thẩm là 500.000 đồng ông Đải tự nguyện chịu (ông Đải đã nộp xong).

Chi phí thẩm định giá tài sản tại cấp phúc thẩm là 2.000.000 đồng, do bà Trần Thị Y tạm ứng, ông Trần Văn S2 phải chịu 1.000.000 đồng, ông Trần Văn Đ, Trần Văn S, bà Trần Thị Y mỗi người phải chịu 333.000 đồng. Ông Sang có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Yến 1.000.000 đồng, ông Đải, ông S2 mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Yến 333.000 đồng.

11. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Văn S2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 112.226.022 đồng.

Ông Trần Văn Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 40.233.780 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm nộp án phí 6.987.000 đồng theo biên lai thu số 0012543 ngày 29/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện CM. Ông Đải phải nộp tiếp là 33.246.780 đồng.

Bà Trần Thị Y phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 54.260.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 6.987.000 đồng theo biên lai thu số 0012536 ngày 20/01/2019, bà Yến phải nộp tiếp là 47.273.000 đồng.

12. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Yến, ông T không phải chi án phí phúc thẩm. Bà Yến được nhận lại 300.000 đồng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số 0008801 ngày 11/9/2020 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện CM.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND – An Giang;
- TAND – huyện CM;
- THA – huyện CM;
- Các đương sự;
- Văn phòng;
- Phòng KTNV-THA;
- Tòa Dân Sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Minh Lễ